Biểu số 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 980/QĐ-UBND ngày 28 /4/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+… +(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.669,16**	**66,39**	**222,60**	**3.071,17**	**637,51**	**3.387,77**	**1.300,56**	**3.693,92**	**2.176,35**	**711,00**	**698,21**	**2.160,39**	**1.979,31**	**3.870,53**	**3.556,13**	**5.609,41**	**1.996,61**	**3.227,46**	**2.810,89**	**6.967,96**	**3.299,60**	**2.274,63**	**2.950,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.040,30	16,27	7,81	278,66	77,89	271,69	260,90	321,47	212,16	115,85	78,17	148,14	197,02	174,20	176,36	300,00	217,58	255,34	148,99	452,33	89,10	27,93	212,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.257,05	14,54		227,31	0,18	250,11	121,77	135,38	106,80	49,27	0,05	85,65	194,66	92,10	76,04	154,19	113,59	157,17	75,90	292,42	5,35	9,82	94,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.783,26	1,73	7,81	51,35	77,71	21,58	139,13	186,09	105,36	66,58	78,12	62,49	2,36	82,10	100,31	145,80	103,99	98,17	73,09	159,91	83,75	18,11	117,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.035,53	28,27	18,85	215,83	75,53	350,64	197,98	292,67	185,28	68,41	80,50	200,42	132,34	141,70	109,02	295,17	530,21	128,99	140,99	168,82	164,81	39,71	469,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.606,54	2,31	9,26	65,44	14,76	89,88	48,29	65,26	67,05	50,89	14,17	76,54	148,03	107,35	79,92	43,48	156,64	61,92	128,88	52,92	86,18	4,33	233,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17																					1.678,17	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24		37,27	544,48				494,77				55,25	207,45	840,12	1.653,67	1.124,61			278,80	1.798,91	1.600,92		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.447,07	17,99	149,02	1.945,13	457,30	2.655,38	775,53	2.515,94	1.694,24	472,54	518,24	1.673,92	1.289,23	2.565,03	1.529,42	3.837,48	1.078,81	2.765,25	2.108,33	4.487,11	1.357,73	524,36	2.029,07
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	5.901,76			*107,63*		*8,09*	*50,05*	*574,03*	*167,12*	*284,93*	*420,39*	*703,36*		*34,69*	*181,48*	*546,56*	*10,96*	*552,26*	*556,74*	*1.073,51*	*314,04*	*229,25*	*86,68*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	177,03	1,53	0,39	10,56	3,45	7,97	17,85	3,81	6,68	3,31	7,12	1,37	5,23	42,13	7,75	8,68	13,38	15,22	4,90	7,88	0,85	0,13	6,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,28			11,08	8,58	12,20			10,94			4,76						0,74					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.369,32**	**205,68**	**236,42**	**237,17**	**279,81**	**338,96**	**177,08**	**174,13**	**124,15**	**252,01**	**298,97**	**192,80**	**273,36**	**156,62**	**167,59**	**219,26**	**92,72**	**281,83**	**99,14**	**311,90**	**105,12**	**20,28**	**124,34**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	765,86			54,33	75,75	64,01	50,43	43,04	31,02	60,50	42,15	31,47	61,31	30,34	16,20	37,11	31,27	26,48	20,80	50,91	9,90	5,20	23,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	155,34	82,06	73,28																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	2,36	1,25	0,11	0,13	0,30	0,23	6,15	0,11	0,07	0,62	0,20	0,18	0,11	0,53	0,19	0,17	0,42	0,38	0,25	0,05	0,06	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	153,96	1,10	10,66					12,58	1,55		8,89		11,88	2,75	14,55	4,90		81,72		3,16		0,22	
2.5	Đất an ninh	CAN	30,29	0,51	1,54	0,20	4,64	20,75	0,16	0,20	0,27	0,11	0,20	0,19	0,19	0,20		0,13	0,15	0,18	0,14	0,20		0,18	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,72	7,50	19,04	4,14	22,62	8,45	2,17	2,00	1,50	3,93	1,58	2,27	3,76	3,42	1,70	6,52	3,44	1,48	1,90	4,08	1,23	0,60	1,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,76	0,18	0,12	0,42	0,02	0,62	0,13	0,59	0,32	0,40	0,14	0,52	1,16	0,07	0,51	0,71	0,53	0,16	0,02	0,54	0,31	0,06	0,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98				1,98																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,43	0,74	0,02	0,12	19,58	0,13	0,01	0,17	0,10	2,08	0,05	0,11	0,08	0,06	0,20	0,34	0,05	0,19	0,09	0,10	0,08	0,07	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,71	3,48	3,57	3,58	1,03	6,30	1,38	1,24	1,08	0,90	1,39	1,64	2,03	1,66	1,00	4,30	1,66	1,14	1,47	2,57	0,73	0,47	1,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,52	1,89	2,79			1,40	0,65			0,49			0,48			0,44	1,20		0,32	0,86			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,05																				0,05		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,27	1,21	12,54	0,02						0,07				1,63		0,74					0,05		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	486,43	59,46	22,62	18,84	42,03	12,87	0,90			86,10	157,62	18,49	57,91	5,81	0,59	3,15	0,04						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,81	24,79			33,02																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	177,48	1,43	18,64	3,63	4,02	2,99				2,55	87,28		56,35		0,59								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,41	0,65	1,20	2,04	4,03	9,87	0,90			15,78	68,83	12,53	1,56	5,81		3,15	0,04						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	124,73	32,58	2,78	13,17	0,96					67,77	1,51	5,96											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.868,02	47,89	100,94	113,82	109,14	181,07	58,39	58,84	65,48	73,38	82,92	57,22	117,27	98,31	74,58	100,48	42,92	131,75	44,00	175,08	67,93	9,40	57,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.758,74	42,36	99,05	111,95	86,99	165,82	53,51	58,53	65,27	72,73	75,29	55,55	115,76	89,68	66,59	95,74	42,57	120,28	41,86	167,40	67,03	9,37	55,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,73	2,82		0,66	2,51	5,35	4,67	0,12	0,21		0,10	0,99	0,98	1,10	7,98	3,96	0,13	7,64	2,10	5,86	0,76	0,03	1,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00																				0,00	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,38		0,15			0,21										0,22				1,80			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,31		0,67		10,59	4,61					1,87		0,40	7,53				3,64					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,40	0,19	0,06	0,92	0,16	0,03	0,19	0,20		0,40	3,94	0,67	0,11		0,01	0,09	0,18	0,01	0,03	0,01	0,14		0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,16	0,22				0,02				0,05	0,01	0,01	0,01		0,09	0,04			0,02			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,91	0,28	0,79	0,29												0,38		0,18					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,94	2,08			8,89	5,04				0,25	1,68												
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44			0,88							0,56												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,90	0,32	0,54	1,68	0,16	0,81	1,13	0,03	0,02		0,07	0,34		0,16	1,19	1,06	0,02	0,29	2,51	1,33			0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	41,71	3,43	0,02	0,88	9,76	0,17	5,91	0,29	0,13	14,71	0,92	0,76	0,02	0,12	0,04		0,39	0,27	0,63	0,99	0,04		2,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	731,57	1,06	6,53	42,28	15,60	50,23	57,75	51,00	24,06	13,21	3,27	81,84	20,85	15,01	58,20	65,71	14,33	38,73	27,75	75,89	24,64	4,62	39,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	0,72			12,65		8,50			0,01						2,12	3,55	5,01	1,64	8,91			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	688,46	0,34	6,53	42,28	2,95	50,23	49,25	51,00	24,06	13,20	3,27	81,84	20,85	15,01	58,20	63,60	10,78	33,72	26,11	66,98	24,64	4,62	39,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72					0,29					0,16			0,39				0,52	1,03		1,33		
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**870,30**	**2,89**	**0,92**	**16,28**	**3,60**	**3,58**	**31,43**	**51,18**	**12,16**	**108,91**	**302,71**	**52,34**	**13,66**	**31,48**	**36,98**	**5,13**	**17,65**	**36,44**	**34,10**	**79,81**	**17,95**	**7,56**	**3,52**
	Trong đó:																								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	71,27	0,85				0,44		16,64			13,94	22,06		0,55	0,59	2,18				14,04			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	408,94		0,92	16,28	3,33	2,74	31,43	34,54	12,16	8,76	1,55	30,29	13,66	30,93	36,39	2,96	17,65	36,44	34,10	65,77	17,95	7,56	3,52
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	390,09	2,04			0,27	0,41				100,15	287,23												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																							

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 980/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,97**	**0,10**	**0,37**	**0,06**	**1,50**	**3,09**	**0,05**	**0,00**	**0,03**	**0,01**	**4,73**		**0,38**	**0,14**	**0,03**		**0,20**	**0,00**	**0,25**		**0,00**		**0,01**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,66			0,03	1,32	0,06	0,03		0,03		0,01		0,04		0,03				0,10				0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,01	0,01																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00												0,00										
2.5	Đất an ninh	CAN																							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,02					0,02																	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,02					0,02																	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,14									0,00	2,14												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00										0,00												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,14									0,00	2,13												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7,12	0,09	0,36	0,03	0,18	3,01	0,02	0,00		0,00	2,59		0,34	0,14			0,20	0,00	0,15		0,00		0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,52	0,01	0,36	0,00	0,06	2,66					1,66		0,29	0,14			0,18		0,15				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,26					0,30					0,91		0,05										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,11	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00	0,02	0,00		0,00	0,00		0,00				0,02	0,00			0,00		0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,24	0,08			0,10	0,05					0,01												
2.9	Đất tôn giáo	TON																							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																						
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 980/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**573,86**	**31,06**	**31,89**	**2,45**	**107,97**	**71,89**	**0,42**	**1,69**	**1,53**	**41,41**	**153,32**	**0,51**	**92,40**	**13,07**	**0,25**	**4,06**	**6,98**	**5,59**	**6,20**	**0,78**	**0,22**	**0,00**	**0,14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	119,22	7,95	2,92	1,04	41,23	10,62	0,04	0,24	0,20	5,81	16,56	0,05	25,32	0,99		1,13	0,87	0,59	2,89	0,72	0,03		0,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,68	3,38		1,03	0,24	9,15	0,04	0,02	0,20	0,86	0,05	0,05	20,94	0,19		0,41	0,65	0,43	2,01	0,02	0,01		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	79,54	4,58	2,92	0,02	40,99	1,47	0,00	0,22		4,95	16,51		4,38	0,80		0,72	0,22	0,16	0,88	0,70	0,01		0,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	96,01	7,80	1,68	0,28	13,07	16,58	0,34	0,44		3,52	29,03	0,22	18,65	1,28		0,02	1,78	0,00	1,16	0,02	0,03		0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,66	3,86	11,58	0,03	4,22	2,88	0,02	0,12	0,06	1,07	25,20	0,01	10,55	2,58		0,28	1,64	0,00	1,50	0,02	0,02	0,00	0,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	288,67	10,86	15,64	0,90	47,64	41,50	0,02	0,89	1,28	31,01	81,88	0,24	37,72	7,86	0,25	2,63	2,67	4,88	0,65	0,01	0,14		0,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4,30	0,58	0,07	0,20	1,81	0,31		0,01		0,01	0,65		0,16	0,36			0,02	0,12		0,00			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**68,54**	**12,77**	**3,31**	**0,30**	**19,95**	**4,64**	**0,03**	**0,61**	**0,31**	**0,87**	**16,12**	**0,02**	**7,59**	**0,83**		**0,04**	**0,39**	**0,22**	**0,43**	**0,01**	**0,02**		**0,06**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,82			0,03	5,92	1,82	0,03	0,20		0,01	5,48		2,01	0,01		0,04	0,22	0,00	0,01	0,00	0,01		0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,64	1,87	0,77																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,02							0,02															
2.5	Đất an ninh	CAN	0,06					0,06																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,48	0,16	0,25		0,03	0,18							0,03	0,69			0,09		0,02				0,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15	0,02			0,03	0,10							0,00				0,00						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01																		0,01				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,36	0,12				0,09							0,01				0,09		0,01				0,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,02												0,02										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96	0,02	0,25											0,69									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,36	7,18	1,88	0,15	8,90	0,16	0,00			0,00	0,90	0,02	4,17				0,01			0,00			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,95		1,88								0,90		4,17										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,41	7,18		0,15	8,90	0,16	0,00			0,00		0,02	0,00				0,01			0,00			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,34	3,02	0,01	0,02	2,97	1,23	0,00	0,00		0,13	5,89		0,46	0,08			0,07	0,22	0,21	0,00	0,01		0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,60	3,00		0,01	2,80	1,22	0,00			0,13	5,76		0,33	0,08			0,00	0,22	0,04	0,00	0,01		0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,68	0,01		0,01	0,17	0,01		0,00			0,10		0,13				0,07		0,17				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01		0,01																				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	0,02			0,00						0,03												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																							
2.9	Đất tôn giáo	TON																							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,09				0,02	0,00					0,07												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,35	0,05	0,01	0,01	0,08	0,15	0,00			0,02	0,02		0,00	0,00			0,00			0,00			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,38	0,49	0,39	0,09	2,04	1,03	0,00	0,39	0,31	0,71	3,76		0,93	0,05			0,00		0,19				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																							
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,38	0,49	0,39	0,09	2,04	1,03	0,00	0,39	0,31	0,71	3,76		0,93	0,05			0,00		0,19				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																		0,00				

Biểu số 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 980/QĐ-UBND ngày 28 /4/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**466,83**	**23,29**	**30,64**	**5,21**	**94,17**	**53,03**	**0,21**	**1,37**	**1,66**	**41,38**	**128,46**	**0,42**	**74,92**	**11,72**	**0,36**	**4,17**	**5,31**	**5,60**	**5,14**		**0,22**	**0,04**	**0,11**
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,99	8,35	3,22	2,39	41,46	10,59	0,07	0,27	0,23	6,04	16,61	0,08	25,61	1,04	0,03	1,17	0,91	0,62	2,92		0,03	0,00	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	97,10	8,19	2,03	0,88	13,52	17,70	0,37	0,47	0,03	3,96	29,19	0,26	19,14	1,31	0,03	0,05	1,83	0,04	1,19		0,04	0,01	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	63,93	3,96	11,68	0,29	4,42	3,10	0,05	0,15	0,09	1,42	25,31	0,03	10,71	2,69	0,03	0,31	1,67	0,03	1,52		0,03	0,01	0,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	286,90	10,97	15,74	2,53	48,29	39,34	0,09	0,95	1,34	33,92	86,55	0,30	38,60	7,98	0,30	2,70	2,73	4,95	0,70		0,16	0,02	0,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,56	0,66	0,16	0,21	1,82	0,32	0,01	0,02	0,01	0,02	0,66	0,01	0,19	0,46	0,01	0,01	0,03	0,13	0,01				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**35,56**			**8,25**	**5,75**	**9,24**			**8,11**			**4,21**						**0,58**					
	Trong đó:																								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,27					*0,27*												*0,58*					
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																							
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	35,28			8,25	5,75	8,96			8,11			4,21											
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																							
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**12,41**	**4,36**	**0,69**	**0,04**	**3,23**	**0,73**	**0,26**	**0,07**		**0,23**	**2,03**	**0,03**	**0,37**	**0,01**	**0,36**	**0,01**	**0,15**		**0,31**		**0,01**		
	Trong đó:																								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	7,77	3,76	0,65	0,01	1,20	0,12		0,07		0,20	1,62		0,06		0,09		0,07		0,11		0,01		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,60	0,57	0,04	0,03	2,02	0,61	0,26			0,03	0,42	0,03	0,31	0,01	0,27	0,01	0,08		0,19				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,04	0,03			0,01																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																							